

## A. Phần mở đầu:

### I. Lý do chọn đề tài:

#### 1. Cơ sở khoa học:

Văn học là bộ phận tinh tế nhạy cảm của văn hóa, thể hiện khát vọng vươn tới các giá trị “*chân, thiện, mỹ*” của nhân dân. Nhiệm vụ hàng đầu của sự nghiệp văn học là sáng tạo những tác phẩm có giá trị cao về tư tưởng nội dung và nghệ thuật, thêm nhuần tinh thần nhân văn, dân chủ sâu sắc, có ý thức giáo dục, bồi dưỡng tinh thần, tình cảm, nhân cách và bản lĩnh cho các thế hệ công dân của đất nước.

Trong hệ thống giáo dục phổ thông, môn văn có một vị trí quan trọng cả về hai mặt: “*Bồi dưỡng văn hóa, khoa học, kỹ thuật*”. Và “*Giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức xã hội*”.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật thì phương pháp luận của khoa học nhân bản có những đổi mới. Việc đổi mới sách giáo khoa ngữ văn THCS nhằm giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực chủ yếu: *năng lực hành động, năng lực thích ứng, năng lực giao tiếp, năng lực tự khẳng định*. Đồng thời phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của học sinh.

Văn học trung đại là một bộ phận của văn học viết. Dạy văn học trung đại là giúp học sinh tìm về thế giới của người xưa. Qua tác phẩm văn học trung đại giúp các em bồi dưỡng nhân cách, biết yêu quý các giá trị phi vật thể, yêu quê hương, yêu đất nước, yêu gia đình và tự hào dân tộc, có lý tưởng XHCN, lòng khoan dung, ý thức tôn trọng pháp luật, tinh thần hiếu học, trí tiến thủ lập nghiệp không cam chịu nghèo nàn. Học văn học trung đại, học sinh phải nắm được các giá trị nhân văn và nghệ thuật của tác phẩm văn học. Do đó, chuyên đề này tôi muốn đề cập đến một mảng nhỏ khi tìm hiểu văn học trung đại đó là: ***khai thác một vài nét về nghệ thuật miêu tả trong Truyện Kiều của Nguyễn Du.***

#### 2. Cơ sở thực tiễn.

Hiện nay, nền văn hóa của nước ta cũng nh- các nước trên thế giới rất phát triển. Mạng lưới truyền thông cập nhật. Học sinh được tiếp thu, tiếp xúc với nhiều phương tiện nghe, nhìn: đài, báo, ti vi, mạng internet, truyện tranh, phim hoạt hình, phim trực tuyến online. Các em không mấy hứng thú khi ngồi nghe một giờ

văn. Đặc biệt là văn học trung đại, lời tâm sự của người xưa gửi gắm vào các tác phẩm tưởng nh- xa vời, là không có thực.

Đứng trước tình hình nền văn hóa dân tộc có nguy cơ mai một, là một giáo viên, nhiệm vụ của chúng ta là phải giúp học sinh có được hứng thú trong giờ học văn, Giúp các em đồng cảm với nhân vật, với tác giả, từ đó cảm thông và yêu quý họ. Xây dựng hứng thú, thái độ nghiêm túc, khoa học trong việc học văn; có ý thức và biết cách ứng xử trong gia đình, trong trường học và ngoài xã hội một cách có văn hóa; khinh ghét những cái xấu xa, độc ác, giả dối phản ánh trong các tác phẩm văn học. Đồng thời giúp các em giữ gìn được nền văn hóa dân tộc mà người nghệ sĩ đã gửi gắm lại qua nhiều thế hệ. Giáo viên cần dẫn dắt học sinh nắm được các hình thức nghệ thuật trong văn học trung đại, **đặc biệt là các hình thức nghệ thuật trong Truyện Kiều của Nguyễn Du.**

## ***II. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu.***

Trong chương trình sách giáo khoa ngữ văn 9 hiện nay, Truyện Kiều của Nguyễn Du có một vị trí không nhỏ. Có một bài giảng riêng cho việc giới thiệu tác giả, tóm tắt tác phẩm, nêu giá trị tác phẩm và 5 đoạn trích. Qua thực tế giảng dạy và tham khảo các ý kiến về “Truyện Kiều”, tôi thấy: khi tìm hiểu “Truyện Kiều” có đồng chí thiên về phân tích các giá trị nội dung của các đoạn trích, còn việc tìm hiểu giá trị nghệ thuật thì vẫn chưa thực sự cho đây là một vấn đề quan trọng. Hơn nữa, đối với học sinh thì việc phân tích, tìm hiểu “Truyện Kiều” là một vấn đề tương đối khó, đòi hỏi phải có một kỹ năng học tập phù hợp, cụ thể với thực tiễn giảng dạy của đặc trưng bộ môn.

Vì những lý do trên mà tôi quyết định chọn chuyên đề này. Trước hết là để tìm hiểu sâu sắc thiên tài nghệ thuật của Nguyễn Du trong “Truyện Kiều”. Hơn nữa, chuyên đề này sẽ đóng góp một phần nhỏ bé về kinh nghiệm giảng dạy “Truyện Kiều”, đồng thời giúp học sinh tìm hiểu, phân tích “Truyện Kiều” với cái nhìn toàn diện hơn.

## ***III. Đối tượng - phạm vi nghiên cứu.***

### ***1. Đối tượng nghiên cứu.***

- Một số nét nghệ thuật miêu tả trong “Truyện Kiều” của Nguyễn Du.
- Chuyên đề này nhằm phục vụ bồi dưỡng học sinh giỏi lớp 9 và vận dụng vào giảng dạy “Truyện Kiều” của Nguyễn Du trong chương trình lớp 9 THCS.

### ***2. Phạm vi nghiên cứu.***

Chuyên đề này tôi chỉ đề cập đến: ***Một vài nét sáng tạo về nghệ thuật miêu tả thiên nhiên và miêu tả nhân vật của Nguyễn Du trong Truyện Kiều.***

#### ***IV. Phương pháp nghiên cứu.***

Trong quá trình nghiên cứu tôi đã sử dụng các phương pháp sau:

##### **1. Phương pháp thống kê:**

- Các bức tranh thiên nhiên trong “Truyện Kiều” chủ yếu tập trung ở đoạn trích: *Cảnh ngày xuân, Kiều ở lầu Ngưng Bích*.

- Thế giới nhân vật trong Truyện Kiều đa dạng sinh động,

- đủ các loại người, chia làm hai tuyến nhân vật.

+ Tuyến nhân vật chính diện: *Vương ông, Vương bà, Vương Quan, Thúy Kiều, Thúy Vân, Từ Hải...*

+ Tuyến nhân vật phản diện: *Mã Giám Sinh, Tú Bà, Bạc Bà, Hoạn Thư, Sở Khanh*.

+ Nhân vật trung gian: *Thúc Ông, Thúc Sinh*.

## 2. Phương pháp phân tích.

Tôi tiến hành tìm hiểu các thủ pháp nghệ thuật được Nguyễn Du sử dụng qua việc phân tích tài năng miêu tả ngoại hình để khắc họa tính cách và số phận nhân vật; Khảo sát phân tích các bức tranh ngoại cảnh và bức tranh tâm cảnh qua các khía cạnh: *cảnh vật, ngoại hình, hành động, ngôn ngữ, dáng điệu, cử chỉ, nội tâm ở những nhân vật tiêu biểu*.

## 3. Phương pháp so sánh.

Để làm nổi bật sáng tạo của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*, tôi tiến hành so sánh bằng phương pháp tích hợp: bút pháp miêu tả, khắc họa các nhân vật chính diện và phản diện; bút pháp miêu tả thiên nhiên qua các thời điểm khác nhau; *Truyện Kiều* so sánh với *Kim Vân Kiều truyện* - tác phẩm văn học Trung Quốc mà Nguyễn Du đã dựa vào cốt truyện đó để sáng tạo *Truyện Kiều*.

## 4. Phương pháp khái quát hóa.

Để có cái nhìn đúng đắn về giá trị nghệ thuật “Truyện Kiều” trong lĩnh vực miêu tả bức tranh thiên nhiên và xây dựng nhân vật tôi sử dụng phương pháp khái quát hóa rút ra những kết luận cần thiết từ những biểu hiện cơ thể.

# B. Phần nội dung:

## I. Vài nét khái quát về tác phẩm *Truyện Kiều*

### 1. Vị trí.

Trong đời sống nhân dân Việt nam, “Truyện Kiều” chiếm một vị trí vô cùng quan trọng. Nhiều nhân vật trong “Truyện Kiều” đã trở thành những mẫu người trong xã hội cũ, mang những tính cách tiêu biểu như: *Sở Khanh, Hoạn Thư, Từ Hải*..và đều đi vào thành ngữ Việt nam. Khả năng khái quát của nhiều cảnh tình, ngôn ngữ trong

tác phẩm khiến cho quần chúng tìm đến “Truyện Kiều”, như tìm đến một điều dự báo. Bãï Kiều rất phổ biến trong quần chúng ngày xưa. Ca nhạc dân gian có dạng: *lấy Kiều, sân khấu dân gian có trò Kiều, tụng kiêu, cải lương Kiều*. Hội họa có nhiều tranh Kiều. Thơ vịnh Kiều nhiều không kể xiết. Giai thoại xung quanh cũng

rất phong phú. Nhiều câu, nhiều ngữ trong “Truyện Kiều” đã lẫn vào kho tàng ca dao, tục ngữ. Từ xưa đến nay, “Truyện Kiều” đã là đề tài cho nhiều công trình nghiên cứu, bình luận và những cuộc bút chiến. Ngay khi Truyện Kiều được công bố (đầu thế kỷ XIX) ở nhiều trường học của các nho sĩ, nhiều văn đàn, thi xã đã có trao đổi về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm. Đầu thế kỷ XX, cuộc tranh luận về “Truyện Kiều” càng sôi nổi, quan trọng nhất là cuộc phê phán của các nhà chí sĩ Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng phản đối phong trào cổ xúy “Truyện Kiều” do Phạm Quỳnh đề xướng (1924).

Chính vì “Truyện Kiều” có vị trí quan trọng như vậy nên nó đã đạt được nhiều kỉ lục của thế giới và trong nước: 5 kỉ lục thế giới; 7 kỉ lục Việt Nam.

### **5 kỉ lục thế giới**

1. Truyện Kiều là quyển sách duy nhất trên thế giới có được hiện tượng chấp nhật những câu thơ ở các chỗ khác nhau để thành nhiều bài thơ mới.
2. Là thi phẩm dài có nhiều bản dịch nhất ra cùng một ngoại ngữ.
3. Là thi phẩm có nhiều người viết về phần tiếp theo nhất trên thế giới.
4. Là cuốn sách duy nhất trên thế giới mà người ta có thể đọc ngược từ cuối lên đến đầu.
5. Cuốn sách duy nhất trên thế giới tạo ra quanh nó cả một loạt những loại hình văn hoá.

### **7 kỉ lục Việt Nam.**

1. Là tác phẩm đã đưa một nhà thơ lên hàng danh nhân văn hoá thế giới.
2. Là cuốn sách duy nhất không phải viết ra để bói mà người dân vẫn dùng bói, được ông Phạm Đan Quế trình bày riêng thành quyển: Bói Kiều như một nét văn hoá.
3. Là quyển sách có được hiện tượng vịnh Kiều với hàng ngàn bài thơ vịnh.
4. Bộ phim đầu tiên của Việt Nam ra đời năm 1924 tại Hà Nội mang tên Kim Vân Kiều.
5. Thi phẩm có sách đề cập đến nhiều nhất với hàng trăm cuốn.
6. Là quyển sách gây nhiều giai thoại nhất.
7. Là cuốn sách được viết và đóng thành Truyện Kiều độc bản bằng chữ quốc ngữ nặng nhất ở VN do nhà thư pháp Nguyễn Đình thực hiện, nặng 50kg, trên khổ giấy 1m x 1,6m, hiện trưng bày tại Khu di tích Nguyễn Du huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

\* Năm 1965 Nguyễn Du chính thức được nhà nước làm 1000 năm, Hội đồng hoà bình thế giới ghi tên ông trong danh sách những nhà văn hóa thế giới.

## 2/ Nguồn gốc Truyện Kiều.

Cho đến nay, các nhà nghiên cứu vẫn chưa tìm ra được bản gốc “Truyện Kiều” viết bằng chữ Nôm của Nguyễn Du. Tuy nhiên, họ đã tìm ra được rất nhiều bản dịch ở các thời điểm khác nhau của “Truyện Kiều”. Tất cả các nhà nghiên cứu đều cho rằng Nguyễn Du viết “Truyện Kiều” dựa trên cốt truyện “*Kim Vân Kiều truyện*” của Thanh Tâm Tài Nhân- một tác giả Trung Quốc sống ở thế kỷ XV. Từ một tác phẩm văn xuôi chữ Hán, viết theo kiểu tiểu thuyết chương hồi, từ một câu chuyện tình bình thường, bằng tài năng nghệ thuật, qua lăng kính của người nghệ sĩ tài hoa, Nguyễn Du đã biến tác phẩm ấy trở thành một “*Thiên cổ tình thư*”. Ban đầu ông đặt tên cho nó là “*Đoạn trường tân thanh*”, sau này người ta quen gọi là “Truyện Kiều”.

Có nhiều công trình sưu tầm, nghiên cứu về Truyện Kiều cho biết số lượng câu trong Truyện Kiều có bản là 3260 câu, có bản là 3259 câu. Trong chuyên đề này chúng ta theo SGK ngữ văn 9 : Truyện Kiều gồm 3254 câu (Vì chưa tìm được bản gốc nên chưa xác định được cụ thể, chính xác).

## 3/ Giá trị của Truyện Kiều.

Truyện Kiều đạt đến đỉnh cao cả về giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật.

Về giá trị nội dung: “Truyện Kiều” có hai giá trị lớn: giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo. “Truyện Kiều” là bức tranh hiện thực về một xã hội bất công, tàn bạo, là tiếng nói thương cảm trước số phận bi kịch của con người, tiếng nói lên án, tố cáo những thế lực xấu xa, tiếng nói khẳng định, đề cao tài năng, nhân phẩm và những khát vọng chân chính của con người như khát vọng về quyền sống, khát vọng tự do công lý...

Về giá trị nghệ thuật “Truyện Kiều” rất phong phú, xon đặc sắc nhất là ở hai phương diện chủ yếu:

- Nghệ thuật ngôn ngữ: ngôn ngữ “Truyện Kiều” đạt đến mức trong sáng mẫu mực. Đó là sự kết hợp nhuần nhuyễn hai tác phẩm ngôn ngữ: ngôn ngữ bình dân - ngôn ngữ ca dao, tục ngữ lời ăn tiếng nói của người dân; ngôn ngữ bác học mà chủ yếu là những lời Hán Việt mang đến cho “Truyện Kiều” thứ ngôn ngữ vừa hàm súc, vừa trang nhã, vừa giản dị mà vẫn đẹp đẽ, giàu hình ảnh nhạc điệu. Vì thế người ta gọi “Truyện Kiều” là

“*tòa lâu đài ngôn ngữ thơ ca*” được kết lên từ những viên ngọc lấp lánh sáng trong.



- Nghệ thuật miêu tả và xây dựng nhân vật: ở lĩnh vực này Nguyễn Du thành công ở tất cả các bút pháp (*tả cảnh, tả tình, tả người*). Ông được mệnh danh là một thiên tài bậc thầy của nền văn học dân tộc.

## II/ Vài nét về nghệ thuật miêu tả trong Truyện Kiều Nguyễn Du.

### I. Nghệ thuật miêu tả thiên

#### nhiên. 1.1- Miêu tả thiên nhiên trực tiếp.

Nghệ thuật tả thiên nhiên của Nguyễn Du tuyệt vời đến nỗi giáo sư Nghiêm Toàn đã có nhận định như sau: “ Trong Đoạn trường tân thanh luôn luôn có những bức tranh nho nhã nh- những hạt kim cương rải rác dính trên một tấm thêu nhung” (Việt Nam Văn học sử trích yếu). Điều đó đã được thể hiện cụ thể rất rõ qua mỗi đoạn trích “Truyện Kiều” trong chương trình sách giáo khoa ngữ văn 9 THCS.

Hãy xem một cảnh xuân tươi mát trên đồng quê qua ngòi bút miêu tả thiên nhiên trực tiếp :

*“Ngày xuân con én đưa thoi,  
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.  
Cá non xanh tặn chân trời,  
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.”*

(Cảnh ngày xuân )

Bốn câu thơ trên Nguyễn Du đã mở ra một không gian nghệ thuật hữu sắc, hữu hương, nên thơ. Giữa bầu trời bao la, m'ng mông là những cánh én bay qua bay lại như thoi đưa. Cánh én ngày xuân thân mật biết bao. Hai chữ “*đưa thoi*” rất gợi hình, gợi cảm. Nhà thơ miêu tả cánh én như con thoi vót qua, vót lại chao liệng như muốn nói thời gian đang trôi nhanh, mùa xuân đang trôi nhanh, ngày vui trôi rất nhanh.

Sau cánh én “*đưa thoi*” là ánh xuân, là “*thiều quang*” của mùa xuân khi mùa xuân đã bước sang tháng thứ ba. Cách tính thời gian và miêu tả vẻ đẹp mùa xuân của các thi nhân xưa nay thật là hay và ý vị. Trong thơ cổ, nào là “*xuân hương lão*”, “*xuân đã muộn*”(Nguyễn Trãi). Sau này, trong các tác phẩm hiện đại của các thi nhân lãng mạn cũng đã xuất hiện nhiều hình ảnh thời gian nghệ thuật: Xuân Diệu có “*xuân hồng*”, Hàn Mặc Tử có “*mùa xuân chín*”, Nguyễn Bính có “*xuân xanh*”. Với Nguyễn Du thì “*thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi*” lúc này là cuối xuân, gợi cái đậm của sức xuân. ánh sáng của mùa xuân rực rỡ, ấm áp làm cho bức tranh mùa xuân thêm trong trẻo, tươi sáng.

Nếu hai câu thơ trên là thời gian, không gian xuân thoáng đạt, thì hai câu dưới là bức họa tuyệt đẹp về mùa xuân:

*Cá non xanh tặn chân trời,  
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.*

Vần cổ thi Trung Hoa được Tố Như vận dụng một cách sáng tạo:

*“Phương thảo liên thiên bích*

*Lê chi số điểm hoa”.*

Hai chữ “*trắng điểm*” là “*nhãn tự*”, cách chấm phá điểm xuyết của thi pháp cổ gọi lên vẻ đẹp trong sáng tinh khôi của thiên nhiên cỏ hoa. Bút pháp nghệ thuật phối sắc tài tình: thảm cỏ xanh m-ít bao la, trải rộng tới chân trời là gam màu nền cho bức tranh xuân. Trên nền màu xanh non ấy điểm xuyết một vài bông hoa lê trắng tinh. Chỉ có hai màu xanh và trắng như nổi thanh khiết của tâm hồn chị em Thúy Kiều đi dự lễ thanh minh. ở đây, cũng cần để ý tới lối đảo chữ tài tình của Nguyễn Du. Thay vì “*Cảnh lê điểm một vài bông hoa trắng*” thì Nguyễn Du đã viết: “*Cảnh lê trắng điểm một vài bông hoa*”. Có thể Nguyễn Du phải đảo chữ vì tôn trọng luật bằng, trắc trong thơ lục bát, nhưng phải công nhận đó là một lối đảo chữ tài tình mà không phải ai cũng làm được. Thật là một bức tranh màu sắc thanh nhã, hài hòa đến tuyệt diệu.

Chỉ bằng hai mươi tư tiếng, Nguyễn Du đã phác họa lên trước mắt người đọc bức tranh mùa xuân có cả chiều cao, chiều rộng, mới mẻ, giàu sức sống. Đây là bức tranh xuân hoa lệ, là những vần thơ tuyệt bút mà Nguyễn Du trao tặng cho đời. 1.2.

### **Tả cảnh ngô tình**

Với bút pháp này, đại thi hào Nguyễn Du được coi là điêu luyện, tuyệt bút. Nghệ thuật tả cảnh ngô tình của ông được người đời sau khen ngợi như “*máu chảy ở đầu ngọn bút*” và “*thần nghìn đời*”.

Trong Truyện Kiều, cảnh vật bao giờ cũng bao hàm nỗi niềm tâm sự của nhân vật ẩn chứa trong đó. Đoạn trích “*Cảnh ngày xuân*” Nguyễn Du miêu tả cảnh chị em Thúy Kiều đi du xuân trở về khi chiều vừa ngả bóng hoàng hôn :

*“Tà tà bóng ngả về tây,  
Chị em thơ thẩn dan tay ra về.  
Bước lãn theo ngọn tiểu khe,  
Lần xem phong cảnh có bị thanh thanh.  
Nao nao dòng nước uốn quanh,  
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang”.*

Nguyễn Du đã sử dụng lối dùng chữ trang nhã, bình dân trong tả cảnh. Bức tranh không còn tươi rói, tinh khôi nữa mà cảnh được nhân hóa một cách tự nhiên nên dường như nhuốm màu tâm trạng. Hai chữ “*tà tà*” chỉ một hành động chậm rãi, có thể là chị em Thúy Kiều thong thả bước chân ra về “*thơ thẩn*” không có gì là vội vã, mà cũng có thể chỉ sự xuống chậm chậm của mặt trời chiều. Cảnh chuyển động nhẹ nhàng, thanh dịu. Cái không khí rộn ràng không còn nữa mà đang nhạt dần, lặng dần. Nguyễn Du thật khéo khi miêu tả thiên nhiên, vẫn cây cầu nhỏ, khe nước nhỏ, vẫn cái thanh, cái dịu của mùa xuân, nhưng ông đã tả chúng dưới góc nhìn khác nhau, một thời điểm khác, nên giữa cảnh và tình có sự giao hòa đồng điệu.

Chúng ta đều biết: “*nao nao*” là từ láy diễn tả tâm trạng con người nhưng ở đây, Nguyễn Du lại dùng để chỉ dòng nước: “*nao nao dòng nước uốn quanh*”. Cảm giác về một ngày vui đang còn mà đã linh cảm thấy một điều gì đó không bình thường sắp xuất hiện, như dự báo về cảnh và người sắp gặp: *nĒm mé Đạm Tiên và chàng Kim Trọng* mà đây là những nốt nhạc dạo đầu.

Các từ láy: *tà tà, thơ thẩn, thanh thanh, nao nao, nho nhỏ* có giá trị gợi hình, gợi cảm cao. Cảnh được Nguyễn Du nhìn nhận qua tâm trạng xao xuyến, băng khuâng, man mác một nỗi buồn vô cớ của chị em Thúy Kiều trên đường trở về sau một ngày du xuân.

Nhiều khi, Nguyễn Du phô diễn lối tả cảnh tượng trung. Nghĩa là chỉ bằng một vài nét chấm phá, thành nghệ thuật đã đạt đến mức uyển chuyển, tinh tế. Điều đó đã được thÓ hiện rõ nét trong đoạn trích “*Kiều ở lầu Ngưng Bích*”:

“ *Trước lầu Ngưng Bích khóa xuân,*

*Vẻ non xa tẢm trăng gần ở chung.*

*Bốn bề bát ngát xa trông,*

*Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia.*

*Bẽ bàng mây sớm đèn khuya,*

*Nửa tình nửa cảnh như chia tẢm lòng”*

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du đã hơn một lần dùng từ “*khóa xuân*”(Một nền đồng tước *khóa xuân* hai Kiều). Từ “*khóa xuân*” trong hai câu thơ này lại mang một hàm ý mỉa mai. Thực chất là Kiều bị giam lỏng. ở trên lầu cao, với nỗi buồn vô vọng, nàng muốn kéo thiên nhiên lại gần để cùng trò chuyện, tâm sự “*Vẻ non xa, tẢm trăng gần ở chung*”. Hình ảnh thơ đã được Nguyễn Du miêu tả trái với quy luật tự nhiên, thực ra “*non*” phải ở gần “*trăng*” phải ở xa. Tuy nhiên, lại phù hợp với quy luật của cảm giác, vì những gì phát sáng ta cảm thấy nó ở gần hơn. Đó chính là sự cảm nhận tinh tế của một tâm hồn nhạy cảm, là tài năng miêu tả thiên tài của Nguyễn Du.

Kiều nhìn xung quanh, bốn bề bát ngát, mênh mông, trải dài ngót tầm mắt, với những “*cát vàng*”, “*bụi hồng*”, kéo dài ngàn dặm xa. Trong cảnh có màu vàng của trăng, của cát, màu xanh của núi, của biển, của trời, màu hồng của bụi. Cảnh trước lầu Ngưng Bích đẹp như một bức tranh sơn mài diễm lệ. Có mảng sáng, mảng tối, có cao, có thấp, các gam màu nóng tạo cho bức tranh phong cảnh đẹp rực rỡ. Tuy nhiên, qua các chỉ từ “*nọ*”, “*kia*” chỉ vị trí không gian không xác định, và các tính từ “*xa*”, “*gần*” chỉ khoảng cách giữa các vật. Ta thấy cảnh vật tuy đẹp nhưng không quần tụ, tách rời nhau như sự bối rối, ngổn ngang trăm nỗi trong lòng của cô gái họ Vương.

Trước lầu Ngưng Bích, Thúy Kiều cảm thấy “*bẽ bàng*”, tủi hổ <sup>a</sup> chỉ mỗi khi ngắm nhìn “*mây sớm*”, hay khi ngồi bên ngọn “*đèn khuya*”. Cảnh thiên nhiên đẹp nhưng Thúy Kiều không có tâm trạng nào để ngắm cảnh. Cho nên “*Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng*” là như vậy.

Nhìn chung, cảnh thiên nhiên mênh mông, vắng lặng, tro trọi, rợn ngợp ở lầu Ngưng Bích là để làm nổi bật tâm trạng, nỗi buồn, niềm cô đơn sầu tủi của nàng Kiều. Chính Nguyễn Du đã từng thú nhận sự chủ quan của mình trong lúc tả cảnh qua câu thơ:

*“Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu  
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.”*

Trong khuynh hướng tả cảnh ngô tình, nghệ thuật tả cảnh của Nguyễn Du vượt khác hẳn các thi nhân khác, kể cả những thi sĩ Tây Phương - vốn rất thiện nghệ trong lối tả cảnh ngô tình. Trong khi các thi sĩ này chỉ đi một chiều, nghĩa là chỉ tít những cảnh nào phù hợp với tâm trạng của con người thì mới ghi vào, còn Nguyễn Du thì vừa đưa cảnh đến tâm hồn con người, lại đồng thời vừa đưa tâm hồn đến với cảnh tạo nên một sự giao hòa tuyệt vời hai chiều giữa cảnh và người. Giữa cái vô tri và cái tâm thức để tuy hai mà một, tuy một mà hai.

Tám câu thơ cuối trong đoạn trích “*Kiều ở lầu Ngưng Bích*” là tám câu thơ tuyệt bút. Nó không chỉ là bức tranh ngoại cảnh mà còn là một bức tranh tâm cảnh. Mỗi cảnh vật là một tâm trạng khác nhau của Kiều:

*“Buồn trông cửa bể chiều hôm,  
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa ?  
Buồn trông ngọn nước mới sa,  
Hoa trôi man mác biết là về đâu?  
Buồn trông nội cỏ dàu dàu,  
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.  
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,  
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi”.*

Nhìn ra phía xa xa nơi “*cửa bể chiều hôm*”, nàng cảm thấy nhớ quê hương, nhớ nhà da diết. Không biết đến bao giờ nàng mới được trở về quê hương yêu dấu, nơi có bao người thân của nàng. Nguyễn Du đã vận dụng thời gian nghệ thuật trong văn thơ cổ, “*chiều hôm*” đó là buổi chiều tà, lúc hoàng hôn buông xuống, thời gian này thường gợi lên ý niệm nhớ nhung, hoài niệm hoặc tàn tạ, thê lương, là khoảng thời gian gợi buồn. Hình ảnh này ta đã bắt gặp trong ca dao:

*“Chiều chiều ra đứng ngõ sau  
Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều”*

Cùng thời với Nguyễn Du, bà huyện Thanh Quan chỉ để lại khoảng sáu bài thơ nhưng trong đó có tới ba bài bà miêu tả thiên nhiên vào lúc chiều tà phù hợp với tâm trạng cô đơn nhớ nhà, thương nước, lẻ loi của bà như: “*bóng tịch dương*” - (Thăng Long thành hoài cổ); “*bóng xế tà*” - (Qua Đèo Ngang); “*bóng hoàng hôn*” - (Chiều hôm nhớ nhà). Đã hơn một lần Nguyễn Du sử dụng mô típ này như: “*tà tà*” trong (*Tà tà bóng ngả về tây*- Cảnh ngày xuân) để miêu tả tâm trạng băng khuâng, nuối tiếc của chị em Thúy Kiều khi đi du xuân trở về.

Trong bức tranh thứ nhất này, có thuyền, có người nhưng thuyền chỉ ở “*thấp thoáng*” nơi “*xa xa*”, không ở gần để xẻ chia tâm sự với nàng.

Nhìn lên “*ngọn nước mới sa*” cánh hoa trôi nổi trên dòng nước, không biết sẽ về đâu. Thúy Kiều liên tưởng đến số phận của nàng sau này không biết sẽ thế nào. Thành ngữ “*bèo dạt mây trôi*” được Nguyễn Du vận dụng rất khéo léo, sáng tạo làm tăng ấn tượng về sự long đong, vô định của sự vật được miêu tả. ở đây là của Thúy Kiều hay là số phận chung của người phụ nữ Việt Nam trong xã hội phong kiến x-a.

Nhìn xuống mặt đất, nơi “*nội cỏ dầu dầu*”. Nội cỏ chứa đầy tâm trạng. Không phải là: “*cá xanh như khói bến xuân tươi*” (Nguyễn Trãi); cũng không phải là: “*Sóng cá xanh tươi ngọn đến trời*” (Hàn Mặc Tử). Nguyễn Du rất tài hoa khi miêu tả sự vật này. Trong mỗi cảnh, mỗi tình thì ngọn cỏ lại khác nhau: khi chị em Thúy Kiều náo nức đi chơi xuân thì “*Cá non xanh tận chân trời*”; khi gặp mẹ Đạm Tiên - một cô ca kĩ “*hồng nhan bạc mệnh*” thì ngọn cỏ lại “*nửa vàng, nửa xanh*”. Còn ở đây thì ngọn cỏ lại “*dầu dầu*” trải dài đến tận chân trời, tạo cảm giác rợn ngợp, tăng thêm sự lạnh lẽo, nhỏ bé, hiu quạnh và cô đơn của Thúy Kiều nơi đất khách quê người. Cảnh chứa đựng một nỗi buồn vô vọng.

Nhìn xung quanh: “*một cơn gió cuốn trên mặt duềnh*” với tiếng sóng “*âm âm*”, “*kêu*” quanh ghé gối. Nghệ thuật nhân hóa sóng “*kêu*” chứ không phải sóng vỗ bê, xô bê, ... Đó là tiếng gào thét điên cuồng của sóng gió biển khơi đang thành linh nổi bão tố phong ba, nhưng cũng chính là tiếng thét gào nổi loạn và tuyệt vọng trong mặc cảm cô đơn thặng hoa cảm hứng nghệ sáng tạo của Vương Thúy Kiều, nàng Kiều trong mắt bão, trước phong ba. Phần nào, Kiều đã linh cảm thấy số phận long đong, phiêu dạt “*thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần*” mà nàng sắp phải trải qua.

Điệp ngữ liên hoàn “*buồn trông*” được điệp lại bốn lần ở đầu các câu lục, nhằm nhấn mạnh nỗi buồn nhiều vẻ của Thúy Kiều. Bốn cảnh vật là bốn nỗi buồn khác nhau của nàng. Nỗi buồn bủa vây tứ phía không cho nàng lối thoát: *nhìn ra xa nơi cửa bể; nhìn lên trên nơi ngọn nước mới sa; nhìn xuống dưới nơi nội cỏ dầu dầu; nhìn xung quanh với âm âm tiếng sóng kêu*. Nguyễn Du đã theo sát từng bước chân của Kiều. Ông đã nhìn cảnh vật bằng chính cái nhìn của Kiều. Phủ lên cảnh

vật bằng chính tâm trạng của Kiều. Chính vì vậy, ông đã được mệnh danh là nghệ sĩ bậc thầy về miêu tả thiên nhiên và tâm lý nhân vật. Ông đã dành cho nhân vật của mình sự cảm thông sâu sắc.

Tóm lại, nghệ thuật tả cảnh của Nguyễn Du thật phong phú, sinh động. Nghệ thuật ấy chẳng khác gì vẽ một bức tranh thủy mặc, nhiều khi chỉ một ánh hoàng hôn, một ánh trăng, một thảm cỏ, một bông hoa, một dòng nước chảy...cũng thành nhạc, thành thơ. Sự hòa phối *màu sắc* và cách sắp xếp cảnh vật *gần - xa* thật tài tình đã đủ lôi cuốn tâm hồn người đọc hòa chung vào cảnh vật. Một điều không thể chối cãi là Nguyễn Du rất yêu cảnh thiên nhiên nên đã thổi vào thiên nhiên một “*hồn người*” khiến cho không ai đọc thơ tả cảnh thiên nhiên của ông mà không bồi hồi xúc động. Giá trị văn chương tả cảnh của Nguyễn Du đã đạt tới mức tinh diệu. Chỉ riêng lĩnh vực tả cảnh không thôi, cũng đủ để Truyện Kiều xứng đáng là một tác phẩm văn chương hay nhất trong kho tàng văn học nước nhà. Học giả Đào Duy Anh nhận xét về “Truyện Kiều”: “*Chúng ta sở dĩ yêu chuộng Truyện Kiều không phải nó có thể làm quyển sách luân lý cho đời, mà chỉ vì trong sách ấy, Nguyễn Du đã dùng những lời văn kì diệu để làm rung động hồn ta*” (Khảo luận về Kim Vân Kiều).

## 2. Nghệ thuật miêu tả nhân vật.

Nhìn chung, Nguyễn Du đã xây dựng nhân vật của mình theo phương pháp truyền thống: chia nhân vật thành hai tuyến chính diện và phản diện. Nhân vật chính diện được miêu tả theo lối lý tưởng hóa, bằng phương pháp ước lệ tượng trưng. Còn nhân vật phản diện lại được khắc họa theo lối tả thực. Mỗi người đều đạt đến sự điển hình hóa cao độ. Vì thế nhiều nhân vật trong tác phẩm “Truyện Kiều” đã bước ra từ trong trang sách để sống với cuộc đời thực, trở thành chuẩn mực để người ta đánh giá con người. Dưới đây, tôi sẽ đề cập đến một số nghệ thuật miêu tả nhân vật theo hai tuyến như trên.

### 2.1. Miêu tả nhân vật bằng bút pháp ước lệ tượng trưng.

Trong văn thơ cổ người ta thường dùng các chuẩn mực có sẵn, có tính qui phạm, chữ nghĩa khuôn mẫu, dùng những hình ảnh thiên nhiên để miêu tả ngoại hình nhân vật. Những hình ảnh thiên nhiên này thường tượng trưng cho sự thanh cao, quý phái. Thông thường, người xưa lấy tứ quý về vật: Long - Ly - Qui - Phượng. Về cây: Tùng - Cúc - Trúc - Mai. Về người: Ngư - Tiều - Canh - Mục. Đối với Nguyễn Du ông đã vượt qua tính khuôn mẫu có sẵn, vận dụng sáng tạo hệ thống hình ảnh thiên nhiên vào tác phẩm của mình. Tiêu biểu trong các đoạn trích học ở THCS bút pháp ước lệ tượng trưng được Nguyễn Du vận dụng miêu tả nhân vật Thúy Kiều, Thúy Vân (Chị em Thúy Kiều); Chuyên đề này, chúng ta sẽ tìm hiểu thêm hai nhân vật mà Nguyễn Du yêu mến nữa là Từ Hải và Kim Trọng.



Trong đoạn trích Chị em Thúy Kiều Nguyễn Du đã vận dụng triệt để bút pháp này để khắc họa vẻ đẹp toàn thiện, toàn mỹ trong *cốt cách* và trong *phẩm cách* của hai chị em:

“Đầu lòng hai ¶ Tố Nga,  
Thúy Kiều là chị em là Thúy Vân.  
Mai cốt cách tuyết tinh thần,  
Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười”.

Tác giả miêu tả khái quát về đẹp chung của hai chị em. Cả hai nàng đều rất xinh đẹp như “*Tố nga*”. Nhà thơ đã dùng hai hình ảnh “*mai*” để tượng trưng cho cốt cách thanh cao, dịu dàng. Hình ảnh “*tuyết*” tượng trưng cho sự trắng trong về tinh thần của họ. Cả hai đều có một vẻ đẹp hoàn hảo “*mười phân vẹn mười*”. Tuy nhiên ở mỗi người lại có một vẻ đẹp khác nhau.

Khi giới thiệu hai cô gái, Nguyễn Du giới thiệu người chị “Thúy Kiều.” trước, cô em “Thúy Vân” sau theo trật tự lễ nghi phong kiến. Nhưng đây là chân dung nghệ thuật nên sau lời giới thiệu chung về hai chị em thì tác giả lại miêu tả Thúy Vân trước Thúy Kiều. Bởi đối với chân dung nghệ thuật, vấn đề hàng đầu là đường nét, màu sắc đậm hay nhạt, nổi bật hay lu mờ.

Ấn tượng bao trùm khi đọc các câu thơ miêu tả Thúy Vân là một vẻ đẹp hài hòa, cân đối:

“Vân xem trang trọng khác vời  
Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang  
Hoa cười ngọc thốt đoan trang  
Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.”

Thúy Vân có một vẻ đẹp trang trọng “*khác vời*”, một vẻ đẹp quý phái, tướng của một mÔnh phụ phu nhân. Khuôn mặt nàng “*khuôn trăng*” đầy đặn tươi sáng như trăng rằm. Lông mày của nàng “*nở nang*”, thanh tú như “*mày ngài*”. Miệng nàng cười tươi xinh như hoa, một nụ cười duyên dáng. Miêu tả nụ cười này chúng ta cũng đã bắt gặp trong ca dao: “*Miệng cười như thể hoa ngâu*”, đó là một nét duyên thầm của người phụ nữ. Lời nói của nàng trong trẻo như tiếng ngọc “*ngọc thốt*”, một lời nói có chất lượng, có giá trị, đúng mực, vừa lòng người nghe. Thật khó có thể thay từ “*thốt*” bằng một từ nào khác. Cử chỉ đoan trang, dịu dàng, hiền thực. Tác giả đã sử dụng từ ngữ đặc tả để miêu tả mái tóc của nàng “*nước*” tóc chứ không phải là “*màu*” tóc. Từ “*nước*” chỉ mái tóc suôn, mềm, óng ¶, mượt mà, chảy dài. “*Mây*” đã mềm nhưng vẫn phải “*thua* “*nước*” tóc của Thúy Vân. “*Tuyết*” đã trắng, mịn màng nhưng vẫn phải “*nhường*” màu da của nàng.

Tác giả miêu tả về đẹp của Thúy Vân rất chi tiết cụ thể từ: *khuôn mặt, lông mày, miệng cười, nước tóc, màu da*. Với hàng loạt các ẩn dụ tươi sáng: *trăng, hoa,*

*ngọc, mây, nước* để chỉ người con gái đẹp. Chỉ bằng hai từ **thua** và **nhường** cho thấy Thúy Vân không chỉ có một vẻ đẹp tươi tắn trẻ trung mà còn kiều diễm, phúc hậu, đoan trang, dự báo trước cuộc đời của Thúy Vân suôn sẻ, hạnh phúc đang mỉm cười dang tay chào đón nàng.

Miêu tả vẻ đẹp Thúy Vân trước để làm đòn bẩy miêu tả vẻ đẹp Thúy Kiều.

Thúy Kiều có vẻ đẹp “*sắc sảo mặn mà*”, một vẻ đẹp tiềm ẩn vào bên trong, rất nữ tính. Chứng tỏ Kiều có một tâm hồn rất phong phú, nhạy cảm. Miêu tả Thúy Vân tác giả không miêu tả về tài. Còn về Thúy Kiều Nguyễn Du miêu tả cả “*tài*” và “*sắc*” cái gì cũng hơn Thúy Vân: “*lại là phần hơn*”.

Thúy Kiều tác giả không miêu tả cụ thể, chi tiết như Thúy Vân mà chấm phá theo kiểu “*điểm nhãn*”, cốt nổi bật cái thần của vẻ đẹp Thúy Kiều, tập trung vào đôi mắt:

“*Làn thu thủy nét xuân sơn,  
Hoa ghen thua thắm liễu hèn kém xanh.*”

“*Thu Thủy*” (nước hồ mùa thu) tả vẻ đẹp đôi mắt của Thúy Kiều trong sáng, thăm thẳm, mơ màng, huyền diệu, dợn sóng như nước mùa thu có sức cuốn hút mạnh mẽ. Đôi mắt của nàng thể hiện sự tinh anh của tâm hồn và trí tuệ. Nhưng sâu thẳm bên trong đôi mắt ấy, ta vẫn thấy ẩn chứa trong đó một nỗi buồn mênh mang. Chính vì vậy, trong một câu thơ khác Nguyễn Du đã viết:

“*Anh hoa phát tiết ra ngoài,  
Tiếc công cha mẹ thiệt đời thông minh*”.

“*Xuân sơn*” (dáng nói mùa xuân) đôi lông mày của nàng thanh tú trên gương mặt trẻ trung tràn đầy sức sống, càng thêm cái hài hòa kiều diễm của một trang tuyệt sắc giai nhân.

Thúy Kiều đẹp hơn cả những gì thiên nhiên ban tặng khiến cho “*hoa*” phải “*ghen*” vì “*thua*” vẻ đằm thắm, xinh tươi của nàng; “*liễu*” phải “*hèn*” vì kém vẻ duyên dáng, tràn đầy sức sống của nàng. Thúy Kiều hiện lên là một cô gái có dung nhan rực rỡ, có hồn. Có những vẻ đẹp vô hồn chỉ có nhan sắc, còn riêng Thúy Kiều sắc đẹp của nàng càng làm đẹp thêm cho tâm hồn, trí tuệ. Chính vì vẻ đẹp ấy làm cho Thúy Kiều có sức quyến rũ lạ kỳ. Trời xanh đã ban cho nàng vẻ đẹp cả về tài và sắc thì trời xanh sẽ lại vui đập nàng, bởi vì trời kia: “*đâu có thiên vị người nào chữ tài chữ mệnh dồi dào cả hai*”. Một lần nữa cho ta thấy tài miêu tả của Nguyễn Du trong việc sử dụng bút pháp ước lệ tượng trưng, chỉ là miêu tả chân dung nhưng lại dự báo được cả số phận nhân vật.

Tác giả đã dùng những hình tượng thiên nhiên có vẻ đẹp đặc biệt, trong trắng, rực rỡ, vững bền như: *tuyết- mai, trăng – hoa, mây – tuyết, thu thủy – xuân*

son, hoa – liễu... thể hiện bút pháp cực tả tuyệt đối hóa, lý tưởng hóa nhan sắc, cốt cách của hai chị em Thúy Kiều.

Kim Trọng là một trong những nhân vật mà Nguyễn Du yêu mến. Khi miêu tả nhân vật này, khác với Mã Giám Sinh ông giới thiệu đầy đủ họ tên, gia thế, địa vị, học thức vẫn dùng nghệ thuật ước lệ tượng trưng:

*“Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh.  
Nền phó hậu bậc tài danh,  
Văn chương nột đất thông minh tính trời  
Phong tư tài mạo tốt vời,  
Vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa.”*

Nguyễn Du đã dành cho chàng những ngôn ngữ đẹp nhất, trang trọng nhất, những tình cảm ưu ái nhất khi nói về chàng. Chàng không những là người phong nhã, thanh lịch mà còn có một xuất thân quyền quý “nhà trâm anh”, “nền phó hậu”, một người có sự phò bệ rộng rãi của tạo hóa, sự phong phú về tài hoa, về trí tuệ. Phong tư tài mạo cũng như trong ứng xử tuyệt vời của chàng. Chàng được xây dựng như một người mẫu lý tưởng.

Nhân vật Từ Hải xuất hiện trước mắt Thúy Kiều và mọi người với tầm vóc và dung mạo khác thường:

*“Râu hùm hàm én mày ngài,  
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.”*

Ngôn ngữ miêu tả ngoại hình ở đây cũng không vượt ra ngoài tính chất công thức ước lệ, với những chi tiết đã được quan niệm thẩm mỹ phong kiến quy định cho kiểu nhân vật anh hùng. Nguyễn Du đã khắc họa nhân vật bằng những nét khỏe mạnh cao lớn, đường bệ, lẫm liệt đã nói lên vẻ phi phàm, vẻ khác người của Từ Hải:

*“Đường đường một đấng anh hào,  
Côn quyền hơn sức lược thao gồm tài.”*

Vẻ đẹp của Từ Hải được Nguyễn Du miêu tả với những từ tôn xưng: *đấng anh hào*, những từ có khi mạnh mẽ: *đường đường, hơn sức, gồm tài, đội trời, đạp đất, vẫy vùng...*

Cũng như Kim Trọng, Từ Hải thiên về tính chất lý tưởng bởi chí khí, tài năng, kì tích phi thường của chàng. Nhưng bên cạnh bút pháp tả người mang ít nhiều tính ước lệ, công thức, hình tượng Từ Hải còn phải phát tính sử thi. Nguyễn Du đã dùng những từ ngữ có giá trị tôn vinh, nhịp điệu câu thơ mạnh mẽ khắc họa được đặc điểm phi thường cao đẹp trong phẩm cách lý tưởng, sự xuất chúng và một tâm hồn tình người bình dị của Từ Hải. Từ Hải chính là nhân vật lý tưởng cho

khát khao ước mơ của Nguyễn Du về công bằng, tự do. Chàng chính là ánh sao băng rực sáng trên bầu trời đen tối.

Nói tóm lại, cũng là bút pháp ước lệ tượng trưng nhưng ở mỗi nhân vật lại có những nét khác biệt trong tính cách: Thúy Vân đoan trang, phúc hậu; Thúy Kiều sắc sảo, mặn mà; Kim Trọng hào hoa, phong nhã; Từ Hải anh hùng, phi thường. Tất cả những nhân vật chính diện này Nguyễn Du đều dành cho họ những tình cảm trân trọng, quý mến, ông dùng những từ ngữ đẹp đẽ nhất để ca ngợi họ.

## 2.2. Miêu tả nhân vật bằng bút pháp tả thực:

Bút pháp này được sử dụng cho những nhân vật phản diện, đó là những nét vẽ chân thực, sinh động có tính cá thể, tạo nên những diện mạo đặc sắc: *Mã Giám Sinh*, *Sở Khanh*, *Tú Bà*, *Hoạn Thư* là những nhân vật tiêu biểu.

Con người họ Mã là nhân vật phản diện xuất hiện trên chặng đường “*Tai biến*” của Thúy Kiều. Mã Giám Sinh tìm đến nhà Kiều với tư cách người giàu đi hỏi vợ thiếp. Đó là một sự việc bình thường trong xã hội xưa kia. Tuy nhiên, quá trình biến diễn cuộc mua bán là một quá trình bộc lộ logic tính cách của nhân vật hạ lưu và khả năng này. Nguyễn Du không có lời lẽ trực tiếp bình luận đánh giá về nhân vật Mã Giám Sinh nhưng bằng ngôn ngữ nghệ thuật trực diện - Nguyễn Du để nhân vật dần dần bộc lộ bản chất con buôn qua quá trình mua bán. Mã Giám Sinh thuộc loại lái buôn đặc biệt nhất và dã man tàn bạo nhất, bởi loại người này buôn bán thể xác phụ nữ để “*Dem về tiếp khách kiếm lời mà ăn.*”

Trước hết, là việc tìm hiểu về lai lịch của kẻ mang danh đi hỏi vợ. Thông qua ngôn ngữ nói khi hấn đến làm lỘ vấn danh, hấn được giới thiệu là người “*viễn khách*” (khách ở xa). Lúc ra mắt thì hấn lại trả lời:

“*Hỏi tên, rằng: “Mã Giám Sinh”,*

*Hỏi quê, rằng: “Huyện Lâm Thanh cũng gần”.*

Về lai lịch của Mã Giám Sinh thì chúng ta chỉ biết hấn họ Mã, còn “*giám sinh*” là học sinh trường Quốc Tử Giám hay là một chức quan trong triều đình x-a. Cách trả lời về tên của hấn mập mờ không rõ ràng, chúng ta thấy được sự mờ ám trong đó. Hấn ở “*Lâm Trì*” mà lại nói ở “*Lâm Thanh*” cũng gần. Không đàng hoàng trong cách trả lời, chúng ta còn thấy hấn là một kẻ lừa dối. Không chỉ có thế, lời ăn tiếng nói của hấn xác xược, hống hào, cộc lốc, kém văn hóa. Đó không phải là con người tao nhã đi hỏi vợ. Nhưng có lúc con người này lại nói năng hoa mỹ, nhỏ nhẹ, ấy là lúc hấn đã hài lòng về món hàng (Thúy Kiều):

“*Rằng: “Mua ngọc đến Lam Kiều,*

*Sính nghi xin dạy bao nhiêu cho tường?”.*

Trong cách miêu tả lời ăn tiếng nói của Mã Giám Sinh, Nguyễn Du đã bộc lộ hàm ý mỉa mai, sự lịch thiệp của hấn chỉ là giả tạo nhằm che đậy mục đích xấu xa.

Ngòi bút hiện thực còn được tác giả sử dụng khi miêu tả ngoại hình, diện mạo của tên họ Mã:

*“Quá niên trạc ngoại tứ tuần,  
Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao”.*

Cách phục sức của hắn cố làm ra vẻ phong lưu lịch sự, nhưng bên trong đó đã phảng phất tính giả tạo có phần trai lơ, đàng điếm. Miêu tả ngoại hình anh chàng họ Mã nhưng không xác định được chính xác về dung mạo như Kim Trọng và Từ Hải. Miêu tả về Kim Trọng ông đã dùng những từ ngữ thật chính xác, ưu ái:

*“Phong tư tài mạo tót vời,*

*“Râu hùm, hàm én, mày ngài  
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao”.*

Tác giả chỉ chú trọng miêu tả phục sức bề ngoài già mà cố tô cho thành trẻ, là con buôn nhưng lại mượn vẻ phong lưu của một công tử hào hoa đi hỏi vợ. Những từ *“nhẵn nhụi, bảnh bao”* dùng với hàm ý chế giễu mỉa mai, gợi lên một cái gì đó không lương thiện. Còn trong *“Kim Vân Kiều truyện”* Thanh Tâm Tài Nhân chỉ giới thiệu qua nhưng là một lời miêu tả khá ưu đãi với Mã Giám Sinh; *“Mô Hàm nói xong đi ra, hồi lâu đưa mấy người đến, trong bọn có một người đẹp đẽ, bước tới chào và ngắm nghía Thúy Kiều mãi”*.

Nhân vật Ti Bà cùng phường với Mã Giám Sinh hiện lên trong tác phẩm là kẻ buôn thịt bán người tanh hôi, bản thiêu qua từ *“nhờn nhọt”*:

*“Thoắt trông nhờn nhọt màu da,  
ăn chi cao lớn đây đà làm sao?”*

*“nhờn nhọt”* là từ láy miêu tả nước da không khỏe mạnh, nước da của kẻ chuyên ở trong bóng tối, làm điều mờ ám, thất nhân, thất đức của kẻ *“ngồi mát ăn bát vàng”*, ăn bằng những đồng tiền nhơ bẩn mà các cô gái kiếm được sau các cuộc truy hoan.

Hoạn Thư lại hiện lên dưới vẻ mặt tươi cười của một tiểu thư khuê các gia giáo:

*“Bề ngoài thon thót nói cười,  
Mà trong nham hiểm giết người không dao.”*

Từ *“thon thót”* bóc trần bộ mặt giả dối, độc ác, tàn nhẫn, đã hành hạ Kiều để thỏa lòng ghen tức được che đậy trong vỏ bọc khá sang trọng (Hoạn Thư vốn dòng trâm anh, lại con một viên quan bộ lại).

Nhân vật trong truyện chỉ hiện lên bằng lối phác họa nhưng nhân vật nào cũng thật sinh động, cụ thể và bộc lộ rõ nhất bản chất.

### 2.3. Miêu tả nhân vật qua cử chỉ, hành động.

So với thế giới nhân vật trong “*Kim Vân Kiều truyện*” hành động của các nhân vật trong Truyện Kiều chỉ được kể lại vắn tắt nhưng vẫn bộc lộ rõ bản chất từng nhân vật. Trong quá trình sáng tác, Nguyễn Du đã lược bỏ những cử chỉ, hành động không phù hợp với tính cách nhân vật, đồng thời ông cũng sáng tạo thêm nhiều những chi tiết mới để soi sáng cho tính cách.

Mã Giám Sinh sau khi làm LỒ vẫn danh được mô mỗi xun xoe rước vào “*lầu trang*” lúc này bản chất con người hẳn dần dần được bộc lộ:

*“Ghé trên ngòai tốt số sàng,”*

Một cử chỉ vội vàng khiến Nguyễn Du hạ ngay từ “*số sàng*”. Một cô chỉ không phù hợp với người đi hái vơ. Theo lễ giáo phong kiến “*ghé trên*” thường là để dành cho các bậc “*tiền bối*” lớn tuổi, chủ nhà. Mã Giám Sinh lại ngòai “*tốt*” ngay lên đó. Cử chỉ đó là tín hiệu khẳng định bản chất của Mã Giám Sinh. Tự định vị một cách vô lễ, chướng mắt như vậy chỉ có thể là một kẻ vô học và sự hợm mình của kẻ buôn người giàu có. Nguyễn Du đã giết chết Mã Giám Sinh qua từ “*tốt*”. Hẳn rõ ràng là một kẻ có học mà lại là vô học, đứng đắn mà khả nghi.

Chân tướng Mã Giám Sinh qua việc mua bán được bóc trần hoàn toàn. Hẳn rất khôn khéo, keo kiệt, bủn xỉn, sành sỏi, tô vẽ; biết người biết của. Hẳn đã “*Đắn đo cân sắc cân tài*”. Hẳn đã ước lượng, đo lường cả tài và sắc của Thúy Kiều: *ngắm dáng vẻ, dung nhan, nghe đọc thơ, đánh đàn* và càng thấy được giá trị món hàng này là đắt giá: “*Một cười này hẳn nghìn vàng không ngoa*”. Nhưng là một con buôn nên hẳn không vô vậ

*“Bằng lòng khách mới tùy cơ dặt dìu”*. Đó là sự tính toán chi li, chặt chẽ. Vì vậy, hẳn mới dùng từ hoa mỹ, lịch sự: “*mua ngọc*”, “*sính nghi*”.

Lời lẽ của hẳn càng hoa mỹ, màu mè bao nhiêu thì càng bộc lộ rõ bản chất bấy nhiêu. Hẳn coi đây là việc nghiêm chỉnh đứng đắn nhưng khi động chạm đến đồng tiền thì thái độ ấy chầm dứt ngay: “*Cò kè bớt một thêm hai*”.

Một lần nữa Nguyễn Du laP vạch trần bản chất con buôn của Mã Giám Sinh qua từ “*cò kè*”. Hẳn không còn là một con người chịu chơi, biết ăn chơi đi hỏi vơ mà chỉ còn là một con buôn chỉ biết “*một vốn bốn lời*”. Nguyễn Du còn sử dụng thêm thành ngữ “*bớt một thêm hai*” để cho ta thấy hẳn là một con buôn lòi đời. Hẳn thật tàn nhẫn khi đứng trước tâm trạng đau đớn của Thúy Kiều. Đối với hẳn nàng chỉ là một món hàng không hơn, không kém.

Nguyễn Du thể hiện thái độ khinh thường, mỉa mai đối với nhân vật Mã Giám Sinh, một nhân vật đại diện cho xã hội “*kim tiền*” đầy đọa biết bao nhiêu số

phận con người cùng khổ, trong đó có Thúy Kiều là người đại diện. Ông đã thốt lên:

*“Trong tay sẵn có đồng tiền  
Đâu rằng đổi trắng thay đen khó gì?”*

Hay:

*“ Tiền lưng đã sẵn việc gì chẳng xong ”*

Chỉ bằng một vài nét phác họa, Nguyễn Du đã đưa lên sân khấu một bộ mặt tàn ác, như bản , một bộ mặt già đời, lọc lõi, vô học, hợm của, lạnh lùng, vô cảm mà xấu xa, đê tiện nhất trong Truyện Kiều.

Nếu như Nguyễn Du đã giết chết Mã Giám Sinh bằng từ *“tót”*, *“cò kè”* thì cũng vẫn với cách dùng từ sắc sảo ấy ông đã giết chết Sở Khanh qua từ *“lẻn”*:

*“Trông đông lay động bóng cành  
RÊ song đã thấy Sở Khanh lẻn vào ”*

Hắn xuất hiện là một thư sinh, có vẻ như *“tình cờ”* *“lỀm nhỀm gậ đầu”* họa vằn cùng Thúy Kiều, rồi nghe Kiều ân cần kể lể. Cử chỉ *“lỀm nhỀm”* của Sở Khanh có một cái gì đó rất ám muội, không được ngay thẳng nên nó mang dáng vẻ của một con người không tử tế.

Đó là cử chỉ của loại người lưu manh, xảo trá. Còn Hồ Tôn Hiến một viên quan đại thần thì sao? Hắn vâng lệnh triều đình đi đánh dẹp Từ Hải, hắn đã dung mưu chước hèn hạ để giết Từ Hải, và sau đó làm nhục và đày đọa Thúy Kiều tàn nhẫn:

*“Nghe càng đấm, ngắm càng say,  
Lạ cho mặt sắt cũng **ngây** vì tình.”*

Trước vẻ đẹp của Kiều, quan đại thần Hồ Tôn Hiến một tên *“mặt sắt”* cũng phải *“ngây”* vì tình. Hành động *“ngây”* đã bộc lộ rõ sự si mê thấp kém, bản chất xấu xa, bỉ ổi của hắn. Và ý nghĩa đại diện cho chính quyền phong kiến của Hồ Tôn Hiến chủ yếu là ở bản chất trá trở, dâm «, tàn bạo.

Ngoài những cử chỉ của loại người trên trong Truyện Kiều chúng ta còn thấy có cử chỉ *“xăm xăm”* *“thoăn thoắt”* của Thúy Kiều đến với Kim Trọng . Dịp gia đình Kiều về quê mừng thọ, là một thời cơ tốt để Kiều gặp Kim Trọng :

*“Thời trân thức thức sẵn bày,  
Gót sen thoăn thoắt dạo ngang mái tường”.*

Còn Kiều, vì tình yêu, vì khao khát hạnh phúc, được tâm sự với người yêu, nàng đã:

*“Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình”*

Với cử chỉ *“xăm xăm”*, *“thoăn thoắt”* Kiều và Kim Trọng đã bộc lộ rõ họ là những người dám sống cho tình yêu, họ đã vượt khỏi lễ giáo phong kiến để hành

động theo sự mạch bảo của trái tim. Nguyễn Du đã thể hiện ước mơ đẹp đẽ của mình về một tình yêu đôi lứa tự do, hồn nhiên, trong sáng mà nhất mực thủy chung.

Trong một xã hội mà quan niệm hôn nhân phong kiến còn đang hết sức khắc nghiệt, kìm hãm, trói buộc con người. Vì thế mối tình Kim – Kiều có thể xem như một bài ca tuyệt đẹp, một bản tình ca đầy trong sáng và thơ mộng, lần đầu tiên được thể hiện qua tác phẩm văn học dân tộc.

Tóm lại, những từ “tốt”, “lên”, “lỀm nhỀm”, “xăm xăm”, “thoăn thoắt”, là những từ rất chính xác, rất đắt chỉ có ở Truyện Kiều Nguyễn Du, chứ không có ở “Kim Vân Kiều truyện”. Nhờ thế, nhân vật trong Truyện Kiều mới hiện lên thật cụ thể, sinh động hơn nhiều so với nhân vật của Thanh Tâm Tài Nhân.

#### 2.4. Miêu tả nội tâm nhân vật.

Miêu tả nội tâm trong văn bản tự sự là tái hiện những ý nghĩ, cảm xúc và diễn biến tâm trạng của nhân vật. Đó là biện pháp quan trọng để xây dựng nhân vật, làm cho nhân vật sinh động.

Với Nguyễn Du, miêu tả nhân vật qua nội tâm, khám phá các trạng thái tâm lý của một con người đã trở thành một yếu tố đặc biệt quan trọng để xây dựng tính cách nhân vật và đã đạt được những thành tựu rực rỡ.

##### a. Miêu tả nội tâm nhân vật qua ngôn ngữ tự sự:

ở đoạn “Mã Giám Sinh mua Kiều” trong cảnh mua bán, Thúy Kiều là hiện thân của con người lương thiện bị chà đạp, của tài sắc bị dập vùi thảm thương. Nguyễn Du càng căm ghét tên buôn người Mã Giám Sinh bao nhiêu thì càng căm thương sâu sắc trước nỗi đau xót nhục nhã<sup>a</sup> chỈ của cô gái tài hoa bấy nhiêu. Kiều đường đường là một trang quốc sắc thiên hương, vậy mà bị đem ra mua bán như một món hàng ngoài chợ. Nguyễn Du kĩ mà như nhập vào nhân vật cũng đau xót với nhân vật:

*“Nỗi mình thêm tức nỗi nhà, ThỜm hoa một bước lỆ hoa mÁy hàng! Ngại ngừng dọn gió e sương, Ngừng hoa bóng thẮn trông gương mặt dày. Mối càng vén tóc bắt tay, Nét buồn như cúc điệu gầy như mai”.*

Sáu dòng thơ mô tả nỗi uất ức tủi nhục của một trang tuyệt sắc giai nhân trước sự mua bán trơ trẽn của bọn mua thịt bán người. “Nỗi mình” là nỗi đau của Kiều khi phải từ bỏ mối tình đầu vừa chím nô với Kim Trọng. Mới hôm nào nàng và chàng còn bên nhau uống chén rượu thề nguyện, thế mà bây giờ nàng phải bán mình chuộc cha. “Nỗi nhà” là nỗi đau đớn xót xa khi gia đình bị mắc oan. Mỗi bước đi của nàng là hàng hàng nước mắt tuôn rơi. Nguyễn Du đã theo từng bước



chân Kiều nên hiểu được tâm trạng của nàng lúc bấy giờ: “*Ngại ngần dÿn gió e swong.*”

Tác giả đã dùng từ “*ngại ngần*” kết hợp với nghệ thuật đối : “*Ngùng hoa bóng thấn*” với “*trông gương mặt dày*”. Thúy Kiều rất xấu hổ khi phải đi ra trước những người không quen biết để cho họ nhìn, ngắm, xem xét. Vì nàng đang sống trong cảnh “*Êm đềm trướng rủ màn che*”. Càng đau đớn, xấu hổ hơn khi “*Mới càng vén tóc bắt tay*”, vì là hàng hóa nên Kiều cũng bị đối xử chẳng khác gì hàng hóa. Tác giả dùng hình ảnh ước lệ tượng trưng “*cúc*”, “*mai*” để diễn tả nỗi buồn đến mức khô héo của Kiều.

Trong toàn bộ đoạn thơ, Nguyễn Du đã đối lập sự câm lặng đau khổ của Kiều với sự hoạt động năng nổ của bọn buôn người, đối lập giữa giá trị đẹp đẽ vô song của Thúy Kiều với giá cả mua bán. Từ đầu đến cuối Kiều không hề nói một lời, mà chỉ có nỗi buồn hiện ra từng bước chân nét mặt. ở đoạn này trong “*Kim Vân Kiều truyện*” Thanh Tâm Tài Nhân để Thúy Kiều lên tiếng năm lần, trong đó có hai lần tham gia vào mặc cả như sau:

*Thúy Kiều nói:*

- *Bán mình mà không được việc thì bán để làm gì?*

*Người ấy nói:*

- *Thôi xin đưa bốn trăm lạng.*

- *Không phải năm trăm lạng là không được.*

Rõ ràng sự câm lặng, những giọt nước mắt lặng lẽ của Thúy Kiều, trong Truyện Kiều của Nguyễn Du hoàn toàn phù hợp với hoàn cảnh và tâm trạng bi kịch, với tính cách của nàng. Như vậy, với bút pháp tự sự bậc thầy, Nguyễn Du đã xây dựng lên chân dung Thúy Kiều không chỉ tuyệt thĩ giai nhân mà còn có thể giới nội tâm phong phú, sinh động, khiến nàng trở nên gần gũi với đời thực hơn - điều này chỉ có ở Nguyễn Du chứ không thể có trong “*Kim Vân Kiều truyện*” của Thanh Tâm Tài Nhân - Trung Quốc.

### **b. Miêu tả nội tâm nhân vật qua ngôn ngữ độc thoại.**

Có nhiều cách miêu tả, nhưng người ta có thể miêu tả nội tâm trực tiếp bằng cách diễn tả những ý nghĩ, cảm xúc, tình cảm của nhân vật.

ở đoạn trích “*Kiều ở lầu Ngưng Bích*” Nguyễn Du thành công khi sử dụng ngôn ngữ độc thoại nội tâm để bộc lộ t- tưởng, tình cảm con người.

Trải qua những sóng gió đầu đời, Thúy Kiều không nghĩ đến mình mà nàng lại nhớ về người yêu và lo lắng cho cha mẹ, đủ thấy nàng là người con gái giàu đức hi sinh.

Nhớ người yêu:

“*Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,  
Tin sương luống những rày trông mai chờ.  
Bên trời góc bó bơ vợ,  
Tâm son gột rửa bao giờ cho phai.*”

Nhớ đến Kim Trọng, nàng luôn mặc cảm mình là người có tội. Nàng nhớ đến lời thề nguyện với chàng. Vừa mới hôm nào “*dưới trăng*” hai người cùng nguyện ước:

“*Vàng trăng vàng vặc giữa trời,  
Đinh ninh hai miệng một lời song song*”.

Vàng trăng như vẫn còn kia, chén rượu thề nguyện còn chưa ráo trên môi. Thế mà giờ đây, nàng đã phải bơ vợ, trơ trọi nơi “*góc bó chân trời*” một mình. Nàng lo lắng xót xa, day dứt, thương chàng Kim vì không biết chàng đã hay biết nàng bán mình hay chưa? Hay vẫn ngày đêm trông ngóng tin tức của nàng. Nàng không thể nào quên được mối tình đầu say đắm, cháy bỏng với Kim Trọng. Nàng vẫn luôn nghĩ tới chàng với tấm lòng thương nhớ khôn nguôi: “*Tâm son gột rửa bao giờ cho phai*”.

Như vậy ta có thể thấy Thúy Kiều nhớ đến Kim Trọng với một tâm trạng đau đớn xót xa, nàng đúng là một người tình chung thủy.

Nhớ đến cha mẹ Thúy Kiều cảm thấy lo lắng xót xa:

“*Xót người tựa cửa hôm mai  
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ?  
Sân Lai cách mấy nắng mưa  
Có khi gốc tử đã vừa người ôm*”.

Mới xa cách hai tháng mà nàng cảm thấy thời gian trôi qua thật lâu. Nàng tưởng như cha mẹ đã già, yếu lắm rồi. Nàng day dứt khôn nguôi là giờ đây ai là người ngày đêm phụng dưỡng, chăm sóc cha mẹ lúc ốm đau? Nguyễn Du đã rất thành công khi sử dụng điển cố “*Sân Lai*”, “*gốc tử*” để nói về tấm lòng hiếu thảo với cha mẹ của Kiều. Chỉ bốn câu thơ độc thoại nội tâm, Nguyễn Du đã khắc họa được tấm lòng của con cái đối với cha mẹ.

Nguyễn Du đã cho Thúy Kiều nhớ đến người yêu trước, nhớ đến cha mẹ sau là trái với lễ giáo phong kiến nhưng lại phù hợp với sự phát triển tâm lý của nhân vật. Vì đối với cha mẹ, Kiều đã bán mình để cứu cha và em khi gia đình gặp tai biến nên phần nào đã báo được chữ hiếu. Còn đối với Kim Trọng, đó là mối tình đầu trong trắng vừa mới chớm nở. Có thể nói Nguyễn Du đã rất yêu nhân vật, hiểu rõ nhân vật (đặc biệt là tuổi trẻ) nên ông mới miêu tả phù hợp với tâm lý nhân vật như vậy. Qua đó, ta hiểu thái độ trân trọng cùng với tấm lòng nhân hậu, sự đồng

cảm của ông đối với Thúy Kiều nói riêng và người phụ nữ trong xã hội phong kiến nói chung.

Suốt mười lăm năm đoạn trường lưu lạc, Nguyễn Du đã nhiều lần đề Kiều độc thoại để từ đó bộc lộ chính mình. Có lúc nàng đau đớn dần vật, xót xa sau những đêm *b-ím lả, ong lơ* và cuộc say đầy tháng:

*“ Khi tỉnh dậy lúc tàn canh,  
Giật mình mình lại thương mình xót xa”.*

Khi nàng khuyên Từ Hải ra hàng, ngôn ngữ độc thoại đã bộc lộ rõ những nét tâm lý rất thực của một cô gái nửa đời nếm trải đủ mùi cay đắng:

*“ Nghĩ mình mặt nước cánh bèo,  
Đã nhiều lưu lạc lại nhiều gian truân.  
Bằng tay chịu tiếng vương thân,  
Thênh thênh đường cái thanh vân hẹp gì!  
Công tư vón cả hai bị,  
Dần già thì cũng liệu về cố hương.  
Cũng ngôi mệnh phụ đường đường,  
Nở nang mày mặt rõ ràng mẹ cha...”*

Qua đoạn thơ, ta thấy tâm lý của Kiều hiện lên rất thực: Nàng biết khi Từ Hải ra hàng thì phải chịu thiệt thòi, phải mang tiếng vương thân, song bên cạnh đó là cả một tương lai tươi sáng, rục rịch nói lên nhiều điều lợi, dù sao Kiều chỉ là một nạn nhân, mà nguyện vọng duy nhất là được sống yên ổn, lương thiện và trong sạch.

Với ngôn ngữ độc thoại như trên, Kiều hiện lên như một người trần tục với tất cả những tình cảm suy nghĩ, lo toan rất thực, rất đời thường, nàng trở nên gần gũi với người đọc hơn. Đạt được điều đó phải chăng đó là trình độ bậc thầy của Nguyễn Du trong việc khám phá thế giới nội tâm con người, đặc biệt là những người phụ nữ?

### **c. Miêu tả nội tâm qua ngôn ngữ đối thoại.**

Để nhân vật của mình được hiện lên toàn diện, đầy đủ, Nguyễn Du đã miêu tả họ với cái nhìn nhiều chiều, có khi là miêu tả ngoại hình, có khi là miêu tả nội tâm, có khi lại thông qua ngôn ngữ đối thoại của họ để thấy được tính cách sinh động của mỗi nhân vật.

Trong đoạn trích “*Kiều báo ân báo oán*” ngôn ngữ đối thoại được bộc lộ rõ ràng hơn cả. Có hai cuộc đối thoại: đối thoại giữa Kiều và Thúc Sinh và đối thoại giữa Kiều với Hoạn Thư.

Sau khi được Từ Hải chuộc ra khỏi l©i xanh, Thúy Kiều đã được Từ Hải đưa lên ngôi cao của hạnh phúc. Chàng lại giúp nàng báo ân, báo oán. Trong phiên tòa Thúy Kiều đã cho gọi những người từng có ân, có oán với nàng đến.

Người đầu tiên được mời đến là Thúc Sinh, thấy Thúc sinh run rẩy, tội nghiệp nàng đã lên tiếng:

*“Nàng rằng: Nghĩa nặng nghìn non,  
Lâm Tri người cũ chàng còn nhớ không?  
Sâm Thương chẳng vẹn chữ tòng,  
Tại ai há dám phụ lòng cố nhân?”*

Rõ ràng là Kiều vẫn nhớ tấm lòng và sự giúp đỡ mà Thúc Sinh dành cho nàng trong cơn hoạn nạn. Nàng gọi đó là: “*Nghĩa nặng nghìn non*”, Nghĩa là vẫn nhớ đến công ơn của Thúc Sinh đã đem lại một cuộc sống gia đình êm ấm, cho dù là ngắn ngủi.

Trong ngôn ngữ đối thoại này, Nguyễn Du đã dùng những từ Hán Việt, điển cố. Từ ngữ có tính chất ước lệ, công thức: “*Sâm, Thương*”, “*nghe· trọng nghìn non*”... Sự đảo ngữ “*Lâm Tri người cũ chàng còn nhớ không*”, cách dùng từ đồng nghĩa: “*người cũ, cố nhân*”.... Tất cả những yếu tố đó đã biến lời Lê mới nghe tưởng như hoa mỹ, công thức ấy thành đầm thắm thiết tha, biểu hiện được chân tình của Thúy Kiều. Phê hợp chàng thư sinh họ Thúc và biểu lộ được tâm lòng biết ơn chân thành của nàng.

Nếu nói với Thúc Sinh, Kiều nói bằng một ngôn ngữ trang trọng, thì nói về Hoạn Thư, Kiều lại nói bằng một ngôn ngữ hết sức nôm na bình dị, Kiều sử dụng những thành ngữ quen thuộc, đó là lời ăn tiếng nói của nhân dân: *quØ quái tinh ma; kẻ cắp bà già; kiến bò miệng chén; mưu sâu trả nghĩa sâu...* Đây là triết lý: “*Võ quýt dày, móng tay nhọn*”, một quan niệm xử thế rất công bằng để đối xử lại với xã hội đầy áp bức, bất công xưa.

Qua ngôn ngữ đối thoại Kiều với Thúc Sinh, ta thấy tính cách của nàng bộc lộ khá rõ ràng, nàng sử dụng người đúng tội, báo ân đối với người đáng báo, đồng thời thấy được nàng là người sống có tình, có nghĩa có trước, có sau.

Sau khi trả ơn Thúc Sinh bà quản gia nhà họ Hoạn Thúy Kiều mới bước vào cuộc báo thù.

Kiều đã cất tiếng chào mĩa mai đối với Hoạn Thư: “*Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây!*”. Thúy Kiều đã dùng đúng cách mà Hoạn Thư đã đối xử với nàng khi trước:

*“Bề ngoài thon thót nói cười, Mà  
trong nham hiểm giết người không dao.”*

Thúy Kiều nói cho bõ khi bị Hoạn Thư giày vò, đau đớn. Nàng thừa nhận Hoạn Thư là một người đàn bà hiểm có: “*Đàn bà dễ có mấy tay,*” đều là phụ nữ cả mà sao chị (Hoạn Thư) lại thâm độc thế. Thúy Kiều trì triết, đay nghiến dự báo một cuộc trả thù dữ dội và quyết liệt:

*“Dễ dàng là thói hồng nhan,  
Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều”*

Hoạn Thư lúc đầu “*hồn lạc phách xiêu*” nhưng vốn con quan bộ lại, thông minh (so với Thúy Kiều thì người tám lạng, kẻ nửa cân) nên Hoạn Thư đã lập luận đưa ra bốn luận điểm để biện minh, gỡ tội cho mình:

*“Rằng tôi chút phận đàn bà  
Ghen tuông thì cũng người ta thường tình.”*

Thứ nhất: Hoạn Thư cho rằng đó là chuyện “*thường tình*” (lẽ thường) vì là đàn bà thì ai mà chả ghen tuông. Chị Kiều ơi “*ít nào mà ít chả cay, gái nào mà gái chẳng hay ghen chồng*” hả chị? Tôi có yêu chồng thì tôi mới ghen chồng có phải không chị Kiều? Lẽ thường này đâu chỉ tôi mới có, mà ở tất cả mọi người – kể cả chị, chắc chị cũng không ngoài qui luật ấy?

Thứ hai: Hoạn Thư kể công với Kiều: Tôi đã đối xử tốt với chị cho ở gác viết kinh, khi chị bỏ trốn khỏi nhà tôi, đem theo nhiều vàng bạc tôi cũng không đuổi theo, truy cứu chị:

*“Nghĩ cho khi gác viết kinh,  
Vớ khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo.”*

Thứ ba: Hoạn Thư nói: tôi với chị đều trong cảnh chồng chung – chắc gì ai đã nhường cho ai:

*“Lòng riêng riêng những kính yêu,  
Chồng chung ai để ai chiều cho ai.”*

Thứ tư: Hoạn Thư nhận tội, đề cao, tâng bốc Kiều: nhưng dù sao tôi cũng đã trót gây ra đau khổ cho chị, nên bây giờ tôi chỉ còn biết chờ vào tấm lòng khoan dung rộng lượng của chị thôi:

*“Trót đà gây việc chồng gai,  
Còn chờ lượng bỐ thương bài nào chẳng.”*

Hoạn Thư đã dồn Thúy Kiều vào chỗ: *đánh kẻ chạy đi, không ai đánh người chạy lại*. Thành ra, Thúy Kiều rất bối rối. Lúc đầu, nàng có ý định trừng phạt Hoạn Thư thật nặng: “*Dưới cờ gươm tuốt nắp ra. Chính danh thủ phạm tên là Hoạn Thư*”. Nhưng bây giờ thì biết xử sao đây? Nếu như ta cố tình giết Hoạn Thư thì ra ta là người đàn bà nhỏ nhen sao? Chẳng phải đức Phật từ bi đã từng dạy: “*Lấy oán trả oán thì đời đời thù oán, lấy ân trả oán thì cõi bỏ oán thù?*” Suy nghĩ như vậy nên nàng quyết định tha bổng cho Hoạn Thư. Còn trong “*Kim Vân Kiều truyện*” của Thanh Tâm tài nhân thì khác. Thúy Kiều đã sai cuốn Hoạn Thư lại và thiêu cháy như một ngọn đuốc, khiến mọi người khiếp sợ.

Thúy Kiều tha bổng cho Hoạn Thư là bộc lộ tâm lòng bao dung, nhân hậu của nàng. Bởi chính nàng đã trải qua biết bao đau khổ, đắng cay. Và cũng bởi nàng hiểu rằng: mình đã xâm phạm đến hạnh phúc của người khác.

Cảnh báo ân, báo oán đã thể hiện những quan niệm triết lý, qua thái độ, cử chỉ, hành động và đặc biệt là qua ngôn ngữ đối thoại của các nhân vật, Nguyễn Du đã vẽ lên một bức tranh rất sinh động về cuộc sống của con người x-a. Ca ngợi sự thủy chung tình nghĩa, lên án bọn người quý quái tinh ma. Đồng thời ta thấy một tinh thần nhân đạo sâu sắc, một ước mơ khát vọng công lý trong xã hội lúc bấy giờ.

### c. Phần kết luận.

Tôi còn nhí nh- in một ý kiến nhận xét về giá trị của tác phẩm văn học: “ *Văn chương có loại đáng thê và không đáng thê. Loại không đáng thê là loại chỉ chuyên chỉ về về văn chương. Loại đáng thê là loại chuyên chỉ ở con người*” (Nguyễn Văn Siêu, 1799- 1782). Nhận xét này có lẽ chỉ đúng vào một thời điểm văn học, với một số tác phẩm còn đối với Truyện Kiều thì quả là phiến diện. Vì Truyện Kiều đã làm tròn sứ mạng của nó cả về việc “ *chuyên chú về con người*”, và việc “ *chuyên chú về văn chương*”.

Về con người: Truyện Kiều là tuyên ngôn về quyền sống của con người, với những khát vọng về tình yêu công lý tự do. Truyện Kiều cũng là bản cáo trạng bằng thơ lên án chế độ phong kiến mục ruỗng thối nát, xấu xa tàn bạo đã chà đạp lên nhân cách con người, dập tắt mọi mơ ước đẹp đẽ của họ.

Về văn chương: Nguyễn Du đã kết hợp được cả hai lối hành văn bác học và bình dân một cách tài tình nên Truyện Kiều đã được tất cả mọi giai tầng trong xã hội đón nhận thương thức một cách nhiệt thành. Những chữ mộc mạc, bình dân đã chứng tỏ một bước tiến của nền văn chương Việt Nam trên con đường xa dần ảnh hưởng của chữ Hán, chữ Nôm mà Nguyễn Du đã tiên phong dẫn trước. Giá trị tuyệt hảo của Truyện Kiều là một điều khẳng định mà trong đó giá trị văn chương lại giữ một địa vị cao.

Như vậy, bằng quá trình lao động nghệ thuật công phu, đầy sáng tạo, với cái nhìn sắc sảo về cuộc sống, Nguyễn Du đã xây dựng được những nét tính cách đa dạng, hoàn chỉnh và rõ nét. Nhân vật trong “Truyện Kiều” là nhân vật của cuộc đời hiểu theo ý nghĩa xã hội sâu sắc, đúng đắn đó không phải là những con người “*nhát thành bất biến*” đơn giản một chiều chịu sự chi phối của quan niệm chủ quan. Bên cạnh cái “*cốt lõi*” của mỗi con người, ta bắt gặp những biến thiên phong phú của những tính cách đa dạng. Qua tìm hiểu “Truyện Kiều” chúng ta càng thấy trân trọng tài năng của Nguyễn Du. Nhiệm vụ của chúng ta là phải giữ gìn nền văn hóa phi vật

thể mà Nguyễn Du để lại. Cơ Nguyễn Du ơi! Cơ hãy ngậm cười nơi chín suối, tiếng lòng mà cơ gửi lại đã tìm được sự đồng cảm của các thế hệ mai sau.

\* GV lưu ý học sinh: sự phân biệt giữa miêu tả cảnh sắc th<sup>n</sup> nhiên và miêu tả nội tâm chỉ là tương đối, bởi trong miêu tả cảnh thiên nhiên đã gửi gắm tình cảm và trong miêu tả nội tâm cũng có những yếu tố ngoại cảnh đan xen.

*Hương Canh, ngày 26 tháng 10 năm 2009.*

**Người viết**

**Nguyễn Thị Hoàng**

### **Tài liệu nghiên cứu.**

- SGK, SGV, thiết kế bài giảng Ngữ văn 9 - Nhà xuất bản giáo dục.
- Truyện Kiều (bản dịch)...
- Kim Vân Kiều Truyện - Thanh Tâm Tài Nhân.
- 105 bài văn mẫu- Tạ Đức Hiền.
- 100 bài văn mẫu- THCS.
- Ngữ văn 9 nâng cao- Tạ Đức Hiền.
- Từ điển giáo khoa Tiếng Việt của nhóm tác giả Nguyễn Như ý, Đào Thần, Nguyễn Đức Tồn.
- Giảng văn Truyện Kiều - Đặng Thanh Lê.
- Tham khảo ý kiến đồng nghiệp và các tư liệu tham khảo khác....

## Cấu trúc đề tài

### A. Phần mở đầu

#### I. LÝ do chọn đề tài

1. cơ sở khoa học
2. Cơ sở thực tiễn

#### II. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

#### III. Đối tượng - phạm vi nghiên cứu.

1. Đối tượng nghiên cứu
2. Phạm vi nghiên cứu

#### IV. Phương pháp nghiên cứu

1. Phương pháp thống kê
2. Phương pháp phân tích
3. Phương pháp so sánh.
4. Phương pháp khái quát hóa.

### B. Phần nội dung.

#### I. Vài nét khái quát về Truyện Kiều

1. Vị trí của Truyện Kiều
2. Nguồn gốc của Truyện Kiều.
3. Giá trị của Truyện Kiều

#### II. Vài nét về nghệ thuật miêu tả trong Truyện Kiều.

1. Nghệ thuật miêu tả thiên nhiên.
  - 1.1. Nghệ thuật miêu tả thiên nhiên trực tiếp.
  - 1.2. Nghệ thuật tả cảnh ngộ tình.
2. Nghệ thuật miêu tả nhân vật.
  - 2.1. Miêu tả nhân vật bằng bút pháp ước lệ tượng trưng.
  - 2.2. Miêu tả nhân vật bằng bút pháp tả thực.
  - 2.3. Miêu tả nhân vật qua cử chỉ, hành động.
  - 2.3. Miêu tả nội tâm nhân vật
    - a. Miêu tả nội tâm nhân vật qua ngôn ngữ tự sự
    - b. Miêu tả nội tâm nhân vật qua ngôn ngữ độc thoại
    - c. Miêu tả nội tâm nhân vật qua ngôn ngữ đối thoại